



BIỂU PHÍ

(Áp dụng kể từ ngày 16/09/2010)

Mục lục:

	Trang
Phần A: Giao Dịch Tiền Gửi Thanh Toán	2
Phần B: Giao Dịch Tiền Gửi Tiết kiệm	5
Phần C: Giao Dịch Chuyển Tiền Cá Nhân	7
Phần D: Thanh Toán Quốc Tế	8
Phần E: Bảo lãnh trong nước	14
Phần F: Dịch vụ Ngân Quỹ	15
Phần H: Dịch vụ khác	16



Phần A: Giao Dịch Tiền Gửi Thanh Toán

I - Tài khoản VND		
1	Mở tài khoản	Miễn phí
2	Duy trì tài khoản (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu).	20.000 đ / tháng
3	Số dư bình quân tài khoản cá nhân (tài khoản có số dư dưới mức bình quân tối thiểu không được tính lãi)	100.000 đ
4	Số dư bình quân tối thiểu tài khoản doanh nghiệp (tài khoản có số dư dưới mức bình quân tối thiểu không được tính lãi)	500.000 đ
5	Đóng tài khoản	20.000 đ
6	Gửi tiền vào tài khoản	
	a. Nộp tiền mặt	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	
	* Tài khoản tiền gửi	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	* Tài khoản thẻ	Miễn phí
	b. Nhận tiền chuyển khoản đến từ ngân hàng khác	Miễn phí
7	Rút tiền từ tài khoản	
	a. Rút tiền mặt (không áp dụng cho tài khoản thẻ)	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	b. Chuyển khoản trong hệ thống	Miễn phí
	c. Chuyển khoản ngoài hệ thống	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	
	+ Số tiền chuyển dưới 500.000.000đ	0.01%
	Tối thiểu	10.000 đ
	+ Số tiền chuyển lớn hơn hoặc bằng 500.000.000đ	0.015%
	Tối thiểu	75.000 đ
	Tối đa	300.000 đ
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.04%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ



	d. Chuyển tiền từ tài khoản cho người nhận bằng CMND	
	<i>Trong hệ thống</i>	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.01%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	300.000 đ
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	<i>Ngoài hệ thống</i>	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	
	+ Số tiền chuyển dưới 500.000.000đ	0.01%
	Tối thiểu	10.000 đ
	+ Số tiền chuyển lớn hơn hoặc bằng 500.000.000đ	0.02%
	Tối thiểu	75.000 đ
	Tối đa	600.000 đ
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.05%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	e.Trường hợp khách hàng sử dụng vốn trong vòng 2 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK để chuyển đi hoặc rút ra bằng tiền mặt thì thu thêm phí kiểm đếm	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
II - Tài khoản ngoại tệ		
1	Mở tài khoản	Miễn phí
2	Duy trì tài khoản (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân ở dưới mức tối thiểu)	2USD/2EUR/ tháng
3	Số dư tối thiểu tài khoản cá nhân (tài khoản có số dư dưới mức bình quân tối thiểu không được tính lãi)	20USD/ 20EUR
4	Số dư tối thiểu tài khoản doanh nghiệp (tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu không được tính lãi)	50USD/ 50EUR
5	Đóng tài khoản	2USD/2EUR



6	Gửi tiền vào tài khoản	
	a. Nộp tiền mặt	
	- Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0.15%
	+ Tối thiểu	2USD
	- Tiền mặt loại 5 USD và 20 USD	0.25%
	+ Tối thiểu	2USD
	- Tiền mặt loại 1 USD và 2 USD	0.5%
	+ Tối thiểu	2USD
	- Tiền mặt EUR	0.30%
	+ Tối thiểu	2EUR
	- Ngoại tệ khác	0.50%
	+ Tối thiểu	4USD
	b. Nhận tiền chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí
7	Rút tiền từ tài khoản	
	a. Rút ngoại tệ mặt	
	- USD/EUR	0.25%
	+ Tối thiểu	2USD/2EUR
	- Ngoại tệ khác	Theo quy định của P.NQ tại thời điểm rút tiền
	b. Rút bằng VND	Miễn phí
	c. Chuyển khoản trong hệ thống	Miễn phí
	d. Chuyển khoản trong nước, ngoài hệ thống OCB	
	- Cùng tỉnh/TP	2USD/món
	- Khác tỉnh/TP	0.05%
	+ Tối thiểu	2USD
	+ Tối đa	50USD



Phần B: Giao Dịch Tiền Gửi Tiết kiệm

I - Nộp tiền vào sổ tiết kiệm		
1	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm	Miễn phí
II - Rút tiền từ sổ tiết kiệm		
1	Rút tiết kiệm trong vòng 3 ngày kể từ ngày nộp tiền không được tính lãi (<i>tiết kiệm VND</i>)	Miễn phí
2	Rút tiết kiệm trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp tiền không được tính lãi (<i>tiết kiệm USD</i>)	Miễn phí
3	Rút tiền tiết kiệm VND tại các chi nhánh khác tỉnh / TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí
4	Rút tiết kiệm USD tại các chi nhánh cùng tỉnh / TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí
5	Rút tiết kiệm USD tại các chi nhánh khác tỉnh / TP nơi mở sổ tiết kiệm	0.05%
	+ Tối thiểu	2USD/2EUR
6	Rút tiết kiệm có kỳ hạn	
	- Rút tiền khi đáo hạn và sau hạn	Miễn phí
	- Rút tiền trước hạn (của kỳ gửi đầu tiên)	Áp dụng theo qui định hiện hành của Ngân hàng
III - Rút tiền từ sổ tiết kiệm để chuyển tiền		
1	Chuyển khoản trong hệ thống	Miễn phí
2	Chuyển khoản ngoài hệ thống	
	- Cùng tỉnh / TP nơi mở TK	
	* Số tiền chuyển dưới 500.000.000đ	0.01%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	* Số tiền chuyển lớn hơn hoặc bằng 500.000.000đ	0.02%
	+ Tối thiểu	75.000đ
	+ Tối đa	300.000đ
	- Khác tỉnh / TP nơi mở TK	0.04%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ



3	Chuyển tiền cho người nhận bằng CMND	
	a. Trong hệ thống	
	- Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.01%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	+ Tối đa	300.000đ
	- Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	+ Tối đa	600.000đ
	b. Ngoài hệ thống	
	- Cùng tỉnh / TP nơi mở TK	
	* Số tiền chuyển dưới 500.000.000đ	0.01%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	* Số tiền chuyển lớn hơn hoặc bằng 500.000.000đ	0.02%
	+ Tối thiểu	75.000đ
	+ Tối đa	600.000đ
	- Khác tỉnh / TP nơi mở TK	0.05%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ



Phần C: Giao Dịch Chuyển Tiền Cá Nhân

I - Chuyển tiền cá nhân trong nước (áp dụng cho VND)		
1	Nộp tiền mặt chuyển đi	
	a. Trong hệ thống	
	- Cùng tỉnh / TP	0.02%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	- Khác tỉnh / TP	0.05%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	b. Ngoài hệ thống	
	- Cùng tỉnh / TP	0.03%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	- Khác tỉnh / TP	0.05%
	+ Tối thiểu	20.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
2	Nhận tiền chuyển đến (nhận bằng CMND)	
	a. Trong hệ thống	Miễn phí
	b. Ngoài hệ thống	0.03%
	+ Tối thiểu	10.000 đ
	+ Tối đa	600.000 đ
	c. Gửi tiết kiệm	Miễn phí



Phần D: Thanh Toán Quốc Tế

I - Chuyển tiền đi ngoài nước		
1	Chuyển tiền du học	0.15% - 5%
	+ Tối thiểu	5USD
2	Chuyển tiền thanh toán hàng nhập khẩu	
	a. Thanh toán trước khi nhận hàng	0.2% - 5%
	+ Tối thiểu	5USD
	b. Thanh toán sau khi nhận hàng	0.15% - 5%
	+ Tối thiểu	5USD
	Lưu ý:	
	* Phí charge OUR	
	- Thanh toán bằng USD	30USD
	- Thanh toán bằng EUR	30EUR
	- Thanh toán bằng AUD	25AUD
	- Thanh toán bằng JPY	4.800JPY
	<i>Trong trường hợp NH thứ ba/NH người thụ hưởng nằm ngoài Nhật Bản</i>	6.600JPY
	- Thanh toán bằng SGD	40SGD
	- Thanh toán bằng ngoại tệ khác	30USD
	* Phí charge SHA	
	- Thanh toán bằng ngoại tệ khác không phải USD/EUR/AUD/JPY/SGD	10USD
	* Phí charge BEN	
	- Điện phí	20USD
3	Chuyển tiền đi bằng Bankdraft	
	a. Phát hành bankdraft	
	- Phí dịch vụ	0.1% - 5%
	+ Tối thiểu	10USD
	- Điện phí	10USD
	b. Hủy Bankdraft	10USD
4	Phí tu chính, hủy lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
5	Phí tra soát (bao gồm điện phí)	10USD/lần



II - Nhận tiền chuyển từ nước ngoài về		
1	Chuyển tiền về	
	a. Cá nhân	0.05%
	+ Tối thiểu	5USD
	+ Tối đa	50USD
	a. Tổ chức	0.05%
	+ Tối thiểu	5USD
	+ Tối đa	50USD
2	Thoái hồi lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10USD/món
3	Tra soát (bao gồm điện phí)	10USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
III - Nhờ thu		
1	Nhận và xử lý nhờ thu	
	a. Séc	2USD/tờ
	b. Bộ chứng từ	5USD
2	Thanh toán nhờ thu gửi đi	
	a. Séc	0.20%
	+ Tối thiểu	10USD
	+ Tối đa	150USD
	b. Bộ chứng từ	0.15%
	+ Tối thiểu	10USD
	+ Tối đa	150USD
	c. Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi nhờ thu	10USD + chi phí phát sinh nếu có
	d. Từ chối thanh toán nhờ thu	Theo thực tế chi
	e. Tra soát	10USD/lần
3	Thanh toán nhờ thu gửi đến	
	a. Bộ chứng từ	0.2% - 5%
	+ Tối thiểu	10USD
	b. Từ chối thanh toán nhờ thu	Theo thực tế chi
	c. Chuyển tiếp qua ngân hàng khác	20USD + Chi phí phát sinh nếu có
	d. Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi nhờ thu	10USD + Chi phí phát sinh nếu có



IV – Điện phí		
1	SWIFT	
	a. Mở L/C, thư bảo lãnh	20USD
	b. Điện chuyển tiền	10USD
	c. Điện khác	10USD
V - Thư tín dụng xuất khẩu		
1	Thông báo thư tín dụng	
	a. OCB là NH thông báo trực tiếp (<i>trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg và thông báo trực tiếp cho KH</i>)	15USD
	b. OCB là NH thông báo thứ nhất (<i>trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg và được chỉ thị thông báo cho 1 NH khác trong nước</i>)	20USD
	c. OCB là NH thông báo thứ 2 (<i>trường hợp OCB nhận LC từ một NH khác trong nước chuyển đến</i>)	15USD + Phí của NH thông báo thứ nhất
2	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng	
	a. OCB là NH thông báo trực tiếp	10USD
	b. OCB là NH thông báo thứ nhất	15USD
	c. OCB là NH thông báo thứ hai	10USD
3	Chuyển tiếp thư tín dụng qua các NH khác	15USD
4	Chuyển tiếp tu chỉnh thư tín dụng qua NH khác	15USD
5	Thanh toán thư tín dụng	0.15%
	+ Tối thiểu	20USD
	+ Tối đa	150USD
6	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	
	- Trong nước	20USD/giao dịch
	- Ngoài nước	30USD/giao dịch
7	Xác nhận thư tín dụng	0.3%/quý
	- Thời gian tính kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của Thư tín dụng	0.15%/tháng trên giá trị Thư tín dụng
	+ Tối thiểu	50USD
	- Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do OCB xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C (thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền)	0.15%/tháng trên giá trị bộ chứng từ
	+ Tối thiểu	50USD
8	Ứng trước chứng từ hàng xuất khẩu	Theo lãi suất cho vay ngoại tệ
9	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20USD



10	Phí kiểm tra bộ chứng từ	
	- Bộ chứng từ xuất trình tại OCB	Miễn phí
	- Bộ chứng từ OCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng KH lại xuất trình tại NH khác	20USD – 50USD
VI - Thư tín dụng nhập khẩu		
1	Phát hành thư tín dụng	
	a. Ký quỹ 100%	0.05% - 5%
	+ Tối thiểu	50USD
	b. Ký quỹ dưới 100%	
	- Số tiền ký quỹ	0.05% - 5% trên số tiền ký quỹ
	- Số tiền chưa ký quỹ (<i>Thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của LC</i>)	0.05% - 5%/tháng trên số tiền chưa ký quỹ
	+ Tối thiểu	50USD
	c. Miễn ký quỹ (<i>Thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của LC</i>)	0.05% - 5%/tháng trên số tiền miễn ký quỹ
	+ Tối thiểu	50USD
2	Phí phát hành Thư tín dụng sơ bộ	50USD
3	Tu chỉnh thư tín dụng	
	a. Tu chỉnh tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với Thư tín dụng ký quỹ 100%	Thu phí trên giá trị tăng thêm như mức phí phát hành Thư tín dụng tại mục 1.a
	b. Tu chỉnh gia hạn thời hạn hiệu lực đối với Thư tín dụng ký quỹ 100%	20USD
	c. Tu chỉnh tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với Thư tín dụng miễn ký quỹ, ký quỹ < 100% : Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc ngày đến hạn hiệu lực mới, nếu có) của Thư tín dụng, và/hoặc trên số dư Thư tín dụng (trừ phần ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	Như mức phí phát hành Thư tín dụng
	- Các tu chỉnh khác	
	+ Khách hàng trong nước chịu phí	20USD
	+ Khách hàng nước ngoài chịu phí	30USD
4	Ký hậu vận đơn	2 USD
	a. Ký hậu vận đơn trước khi OCB nhận bộ chứng từ từ NH xuất trình	10USD
	b. Ký hậu vận đơn của bộ chứng từ do NH xuất trình	5USD



5	Chấp nhận hối phiếu / chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm (<i>phí tính trọn quý</i>)	
	a. Ký quỹ 100%	0.15%/quý
	+ Tối thiểu	30USD
	b. Miễn ký quỹ hoặc ký quỹ dưới 100%	
	- Phần trị giá bộ chứng từ có ký quỹ tại OCB	0.15%/quý
	+ Tối thiểu	30USD
	- Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ (<i>thời gian tính phí kể từ ngày OCB thông báo bộ chứng từ phù hợp cho KH cho đến ngày đáo hạn</i>)	0.12%/tháng
	+ Tối thiểu	30USD
6	Phí cầm giữ hồ sơ	15USD/1 bộ/quý (tính tròn quý)
7	Thanh toán thư tín dụng	0.2% - 5% trị giá bộ chứng từ thanh toán
	+ Tối thiểu	20USD
8	Hủy thư tín dụng	20USD + Phí trả NH nước ngoài nếu có
9	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng	Theo thực tế chi
10	Bảo lãnh nhận hàng	
	- Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	50USD/bảo lãnh
	- Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo Thư tín dụng	
	* Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
	* Hoàn trả bảo lãnh trên 60 ngày kể từ phát hành bảo lãnh	Thu thêm 0.15%/tháng trên giá trị bảo lãnh
	+ Tối thiểu	50USD
11	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20USD
12	Phí bất hợp lệ của bộ chứng từ nhập khẩu (Thu phía nước ngoài)	50USD



VII - Bảo lãnh ngoài nước

1	Phát hành Thư bảo lãnh / Thư tín dụng dự phòng	
	a. Ký quỹ 100%	0.15% - 5% /quý
	+ Tối thiểu	50USD
	b. Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	
	- Phần trị giá của Thư bảo lãnh/Thư tín dụng dự phòng có ký quỹ tại OCB	0.15% - 5% /quý
	+ Tối thiểu	50USD
	- Phần trị giá của Thư bảo lãnh /Thư tín dụng dự phòng chưa ký quỹ (<i>Thời gian tính phí từ ngày phát hành Thư bảo lãnh đến ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh</i>)	0.15% - 5% /tháng
	+ Tối thiểu	50USD
2	Tu chỉnh	
	a. Tăng tiền	Như phát hành
	b. Tu chỉnh khác	
	+ Khách hàng trong nước chịu phí	20USD
	+ Khách hàng nước ngoài chịu phí	30USD
3	Hủy thư bảo lãnh / Thư tín dụng dự phòng	10USD
4	Thông báo Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	20USD
5	Thông báo tu chỉnh Thư bảo lãnh	15USD
6	Xác nhận thư bảo lãnh	0.12% /tháng
	+ Tối thiểu	30USD



Phần E: Bảo lãnh trong nước

1	Phát hành Thư bảo lãnh	
	a. Ký quỹ 100%	0.04% /tháng
	+ Tối thiểu	150.000đ
	b. Ký quỹ dưới 100%	
	- Số tiền ký quỹ	0.05% /tháng
	+ Tối thiểu	200.000đ
	- Số tiền bảo lãnh không ký quỹ	
	* Bảo đảm bằng sổ TK do OCB phát hành	0.1% /tháng
	+ Tối thiểu	200.000 đ
	* Bảo đảm bằng tài sản khác	0.15% /tháng
	+ Tối thiểu	300.000 đ
	* Không có tài sản đảm bảo	0.25% /tháng
	+ Tối thiểu	500.000 đ
	<i>Lưu ý: Trường hợp thư bảo lãnh có 2 mức ký quỹ trở lên thì mức phí tối thiểu sẽ bằng mức phí tối thiểu cao nhất của 1 trong các loại ký quỹ trên.</i>	
2	Tu chỉnh Thư bảo lãnh	
	a. Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh	Như phát hành Thư bảo lãnh
	b. Tu chỉnh thời hạn bảo lãnh	Như phát hành Thư bảo lãnh
	c. Tu chỉnh khác	100.000đ /lần
3	Phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh)	Như phát hành Thư bảo lãnh + 100.000đ
4	Xác nhận Thư bảo lãnh	Như phát hành Thư bảo lãnh + 100.000đ
5	Hủy Thư bảo lãnh	100.000đ /lần



Phần F: Dịch Vụ Ngân Quỹ

I - Kiểm đếm hộ tiền		
1	Kiểm đếm đồng Việt Nam	0.03%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	+ Tối đa	1.000.000đ
2	Kiểm đếm ngoại tệ (xác định thật giả)	0.2USD /tờ
II - Cất giữ hộ		
1	Giữ hộ tiền (niêm phong, không chịu trách nhiệm kiểm định)	0.05% /tháng
	+ Tối thiểu	50.000đ
2	Kiểm định và giữ hộ vàng (tính theo giá bán)	0.05% /tháng
	+ Tối thiểu	50.000đ
3	Giữ hộ tài sản thế chấp	Miễn phí
III - Đổi tiền		
1	Đổi ngoại tệ (USD)	
	a. Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2%
	+ Tối thiểu	2USD/2EUR
	b. Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí
2	Đổi tiền VNĐ	
	a. Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	0.03%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	b. Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí
3	Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông	
	a. Từ 500.000đ trở xuống	4%
	+ Tối thiểu	10.000đ
	b. Trên 500.000 đ	4%
IV - Vàng		
1	Đổi bao bì vàng SJC	5.000đ /miếng
2	Vàng móp méo gia công lại	30.000đ/ lượng



Phần G: Dịch vụ khác

1	Dịch vụ theo yêu cầu khách hàng	
	a. Sao kê trong năm	10.000đ /lần
	b. Sao kê tài khoản quá khứ (trên 1 năm)	50.000đ /lần
	c. Sao lục chứng từ	10.000đ /chứng từ
	+ Tối thiểu	50.000đ
	d. Xác nhận số dư văn bản	50.000đ (tối đa 3 bản, từ bản thứ 4 trở lên tính thêm 10.000đ /bản)
	e. Xác nhận phong tỏa tài khoản và yêu cầu kiểm toán	50.000đ
	f. Phong tỏa cổ phiếu hoặc cấp phó bản cổ phiếu	50.000đ /lần
	g. Xác nhận giá trị cổ phiếu	50.000đ /lần
	h. Xác nhận chuyển nhượng cổ phiếu	0.2% /mệnh giá chuyển nhượng
	+ Tối thiểu	50.000đ
	+ Tối đa	1.000.000đ
	i. Nhận gửi bộ ủy nhiệm thu	10.000đ /bộ
	j. Báo mất sổ tiết kiệm	10.000đ /lần
	k. Tin nhắn SMS	
	- Tiền gửi (thu theo từng tháng)	
	+ Doanh nghiệp	20.000đ /tháng
	+ Cá nhân	5.000đ /tháng
	* Tiền vay (thu theo từng hợp đồng tín dụng và thu một lần ngay khi bắt đầu giải ngân)	theo thời hạn vay của HĐTD (tháng)
	- Hợp đồng tín dụng hạn mức	10.000đ /tháng
	+ Tối đa	100.000đ
	- Hợp đồng tín dụng khác	5.000đ /tháng
	+ Tối đa	100.000đ
	l. Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận
2	Trung gian thanh toán tiền hàng	0.2%
	+ Tối thiểu	500.000đ
	+ Tối đa	1.000.000đ
3	Chi trả hộ tiền lương	
	a. Ký hợp đồng dịch vụ chi lương	0.2% /số tiền chi
	b. Trích từ tài khoản chi lương theo danh sách	5.000đ /món



4	Tra soát lệnh chuyển tiền	
	a. Cùng tỉnh / TP	10.000đ /món
	b. Khác tỉnh / TP	20.000đ /món
5	Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	10.000đ /tờ
6	Phí rút tiền mặt thẻ tín dụng quốc tế	3% /số tiền rút
7	Cấp, đổi giấy phép mang ngoại tệ	
	a. Cấp giấy phép	20.000đ
	b. Đổi giấy phép	0.5USD /lần

Chú ý:	
1	Biểu phí này không bao gồm thuế VAT.
2	Phí dịch vụ trên bao gồm cả phí gửi chứng từ theo hình thức thông thường .Nếu khách hàng yêu cầu chuyển qua các hãng chuyển phát nhanh thì thu phí qui định theo tổ chức đó.
3	Các chi phí thực tế khác như thuế , các chi phí phải trả cho ngân hàng nước ngoài tham gia vào dịch vụ, nếu có sẽ thu theo thực chi.
4	Không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng giao dịch (kể cả ngân hàng nước ngoài) yêu cầu hủy bỏ lệnh.
5	Trường hợp trong thư tín dụng và lệnh chi của ngân hàng nước ngoài quy định mọi phát sinh do người hưởng chịu thì sẽ thu người hưởng theo biểu phí trên.
6	Phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ của nghiệp vụ phát sinh, khách hàng có thể nộp bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng Phương Đông công bố .Mức thu tối thiểu, tối đa nêu trên khi cần quy USD ra VND/ngoại tệ tự do chuyển đổi khác thì áp dụng tỷ giá bán USD và VND/ngoại tệ khác do OCB công bố.
7	Các giao dịch chuyển tiền có số tiền chuyển dưới 500 triệu, khách hàng đem đến Ngân hàng sau 14h30 mà có nhu cầu chuyển ngay thì Ngân hàng sẽ thu phí theo mức phí chuyển tiền lớn hơn hoặc bằng 500 triệu.
8	Phí được áp dụng tại nơi phát sinh dịch vụ đầu tiên